

Bản án số: 14/2021/DS-PT
Ngày: 28-01-2021
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Nga
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Lê Quang Ninh Ông Nguyễn Văn Thư

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Chuyên – Kiểm sát viên

Trong các ngày 22 và 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 261/2020/TLPT ngày 10/12/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 252/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Sĩ L, sinh năm 1963 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1964 (có mặt)

Cùng trú tại: thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Ông Điều B, sinh năm 1962 (có mặt)

Bà Thị Ba R, sinh năm 1965 (có mặt)

Cùng trú tại: thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:*

Ông Bùi Phúc Q, sinh năm 1983 (có mặt)

Trú tại: ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Sĩ L, bà Nguyễn Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2019 và tại phiên tòa các nguyên đơn ông Phạm Sĩ L và bà Nguyễn Thị L1 thống nhất trình bày:*

Ngày 19/12/2017 (nhằm ngày 02/11/2017 âm lịch) vợ chồng ông L, bà L1 có cho vợ chồng ông Điều B, bà Ba R vay số tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), thỏa thuận mức lãi là 1,5%/ tháng, thời hạn vay là 03 tháng, tức ngày 19/3/2018 phải trả; thế 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Điều B cùng vợ bà Ba R, thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2015 nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký thế chấp, không thực hiện thủ tục gì, chỉ cam kết làm tin; hai bên có viết giấy tay, ông B ký tên và lấn tay, bà Ba R lấn tay, con trai là Điều Q có ký và lấn tay trong giấy vay tiền. Đến hạn ông B, bà Ba R không trả gốc, tháng 8/2018 ông B trả được 8.000.000đ tiền lãi, có viết giấy ông B ký tên; ông L, bà L1 đã yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng ông B, bà Ba R không thực hiện. Nay ông L, bà L1 khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết buộc ông Điều B, bà Ba R liên đới trả cho ông L, bà L1 số tiền gốc đã vay là 250.000.000đ. Tại phiên tòa ông L, bà L1 yêu cầu ông B, bà Ba R trả tiền lãi như đã thỏa thuận với mức là 1,5%/tháng x 250.000.000đ (3.750.000đ/tháng) x 34 tháng (tính từ ngày vay đến tháng 8/2020) = 127.500.000đ tiền lãi; tổng cộng cả gốc và lãi là 377.500.000đ. Khi ông B và bà Ba R trả đủ tiền gốc và lãi thì ông L, bà L1 sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc cho ông B, bà Ba R. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm. Tài liệu chứng cứ giao nộp là giấy vay tiền năm 2017, giấy trả lãi tháng 8/2018 viết tay và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra không nộp gì thêm.

** Bị đơn ông Điều B, bà Thị Ba R và người đại diện theo ủy quyền ông Bùi Phúc Q thống nhất trình bày:*

Ngày 05/2/2018 chuẩn bị trả tiền Ngân hàng nên ông Điều B và bà Ba R có nhờ bà Điều Thị C liên hệ với ngân hàng để vay số tiền nhiều hơn, ông Điều B, bà Ba R đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Điều B cùng vợ bà Ba R, thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2015, diện tích 17.265m² đã chuyển nhượng 03 sào, hiện còn 14.880,7m² cho bà Điều Thị C, việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Điều Thị Chai bên có viết giấy tay, hạn đến ngày 30/6/2018 bà C sẽ trả lại nếu không vay được tiền ngân hàng. Sau nhiều lần hỏi thúc bà C cũng không vay được tiền ngân hàng, không trả lại sổ, bà C bỏ đi khỏi địa phương nên ông B, bà Ba R không đòi được. Đến cuối năm 2018 ông L, bà L1 đem giấy nợ đến đòi nợ và nói đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, bà Ba R; khi ông B, bà Ba R trả đủ tiền 250.000.000đ và lãi thì ông L, bà L1 sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, bà Ba R. Nay ông B, bà Ba R không thừa

nhận khoản vay 250 triệu của ông L, bà L1, không thừa nhận chữ ký, dấu lấn tay trong giấy vay tiền là của ông, bà cũng như các con là Q, G; không có việc trả lãi. Đặc biệt tại thời điểm ngày 02/11/2017 âm lịch các con là Q, G không có nhà, thời điểm đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, bà Ba R đang thế chấp tại Ngân hàng Agribank Đức Liễu không thể đưa cho ông L, bà L1. Trước yêu cầu khởi kiện của ông L, bà L1 ông B và bà Ba R không đồng ý trả 250 triệu và tiền lãi 127.500.000đ vì không vay; đồng thời yêu cầu bà L1, ông L trả cho ông B, bà Ba R giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc đứng tên hộ ông Điều B cùng vợ bà Ba R đối với thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2015. Ngoài ra, không có ý kiến gì thêm; các tài liệu, chứng cứ giao nộp gồm giấy mượn sổ đất viết tay, giấy giao dịch tại ngân hàng Đức Liễu, giấy vay tiền, hợp đồng thế chấp, hồ sơ của Công an huyện B.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Điều Thị Cqua lời khai trình bày:*

Đầu năm 2018 do khó khăn về kinh tế cần tiền nên bà C đến gặp ông B để vay tiền nhưng ông B nói không có tiền chỉ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói C đi liên hệ với ngân hàng để vay, bà C mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản phô tô đến ngân hàng nhưng không vay được vì ông B có nợ xấu tại ngân hàng; ngày 05/2/2018 bà C mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, bà Ba R, có viết giấy tay; thỏa thuận với ông B là ông B vay bà L1, ông L để bà C vay lại; bà C là người trực tiếp viết giấy vay tiền ông B, bà Ba R lấn tay trong giấy vay tiền, bà C viết giúp họ tên, ông B là người nhận tiền sau đó đưa lại cho bà C; tháng 8/2018 bà C có đưa tiền lãi cho ông B là 8.000.000đ để ông B trả cho bà L1, ông L. Bà C không nộp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Tại phiên tòa các đương sự thống nhất hiện nay ông Phạm Sĩ L và bà Nguyễn Thị L1 đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX963725 bản gốc do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Điều B cùng vợ là bà Thị Ba R ngày 09/11/2015, thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49, diện tích đất còn lại sau khi sang nhượng là 14.880,7m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Phạm Sĩ L và bà Nguyễn Thị L1 về hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Phạm Sĩ L và bà Nguyễn Thị L1 giao trả bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX963725 cho ông Điều B và bà Thị Ba R.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí giám định, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 09/10/2020 nguyên đơn ông Phạm Sĩ L, bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên toàn để triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Điều Thị C, những người làm chứng gồm hai người con của bà L1, ông L, người làm công cho ông L, bà L1 và ông Điều Tôn để làm rõ những tình tiết liên quan đến việc vay mượn tiền của ông Điều B, bà Thị Ba R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp quy định tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Sĩ L, bà Nguyễn Thị L1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo giấy vay tiền ngày 19/12/2017 (nhằm ngày 02/11/2017 âm lịch) vợ chồng ông L, bà L1 có cho vợ chồng ông Điều B, bà Ba R vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 1,5%/ tháng, thời hạn vay là 03 tháng, tức ngày 19/3/2018 phải trả; thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Điều B cùng vợ bà Ba R đối với thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2015 nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký thế chấp, chỉ cam kết làm tin; hai bên có viết giấy tay, ông B ký tên và lấn tay, bà Thị Ba R lấn tay, con trai là Điều Q có ký và lấn tay trong giấy vay tiền. Gia đình ông B, bà Ba Ri, Điều G, Điều Thị G khẳng định không vay tiền, không ký tên, không lấn tay trên giấy vay tiền. Bà Điều Thị C trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 12/4/2019 (bút lục 85) *“hợp đồng vay tiền giữa ông B và ông bà L1 Lúc là do tôi viết dùm (chữ viết của tôi), chữ ký, dấu vân tay của*

ông Điều B, chữ ký bà Thị Ba R là tôi viết dùm, dấu vân tay của bà Ba R (do bà Ba R không biết chữ nên tôi viết dùm) còn chữ ký, dấu vân tay của Điều Thị G thì tôi không biết”. Tại kết luận giám định số 33/2019/GĐ-TL ngày 14/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận:

Dấu vân tay của Điều B, Thị Ba R, Điều Thị G trên mẫu giám định với dấu vân tay trên mẫu so sánh do Công an huyện B cung cấp không trường hợp nào là của cùng một người.

Chữ ký Điều B, Thị Ba R, Điều Thị G, Điều Q chữ viết họ tên trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên trên tài liệu mẫu không phải cùng một người ký, viết ra.

Tại kết luận giám định số 3793/C09B ngày 30/8/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dạng chữ viết đứng tên Điều B dưới mục “Người đóng” trên tài liệu cần giám định có nội dung bắt đầu và kết thúc bằng những từ: “hôm nay ngày 4/8/2018 DL Điều B” (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh đứng tên Điều B trên 08 tài liệu ký hiệu từ M1 đến M8 có phải do cùng một người ký (viết) ra hay không”.

Hơn nữa, theo giấy vay tiền 02/11/2017 âm lịch (dương lịch là ngày 19/12/2017) ông B đưa ngay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BX963725 bản gốc đứng tên ông Điều B và bà Thị Ba R cho ông L, bà L1 để đảm bảo khoản vay. Qua xác minh tại Ngân hàng Agribank phòng giao dịch Đức Liễu ngày 17/02/2020 có nội dung: “Ngày 10/02/2017 ông Điều B có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 14.880,7m² tại thôn 9, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước để vay số tiền là 100.000.000đ tại ngân hàng. Ngày 06/02/2018 ông Điều B đã thanh toán số tiền nợ và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về”. Như vậy, thời điểm ngày 11/02/2017 âm lịch bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BX963725 của ông Điều B và bà Thị Ba R đang được thế chấp tại ngân hàng.

Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên toàn để triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Điều Thị C, những người làm chứng gồm hai người con của bà L1, ông L, người làm công cho ông L, bà L1 và ông Điều Tôn để làm rõ những tình tiết liên quan đến việc vay mượn tiền của ông Điều B, bà Thị Ba R. Tuy nhiên, qua diễn biến quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa, lời khai của bà L1, ông L và lời trình bày của bà C tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án tại cấp sơ thẩm đã làm rõ được các nội dung mà đại diện Viện kiểm sát đề cập. Vì vậy, Quan điểm

của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn được không chấp nhận nên phải chịu theo quy định pháp luật.

[5]. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Sĩ L, bà Nguyễn Thị L1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ các Điều 26, 35, 91, 93, 147, 161, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Phạm Sĩ L và bà Nguyễn Thị L1 về việc khởi kiện yêu cầu ông B, bà Ba R trả tiền lãi như đã thỏa thuận với mức là 1,5%/tháng x 250.000.000đ (3.750.000đ/tháng) x 34tháng (tính từ ngày vay đến tháng 8/2020) = 127.500.000đ tiền lãi; tổng cộng cả gốc và lãi là 377.500.000đ.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Điều B và bà Thị Ba R về việc yêu cầu bà L1, ông L trả cho ông B, bà Ba R giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc đứng tên hộ ông Điều B và bà Ba R đối với thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 09/11/2015.

Buộc ông Phạm Sĩ L và bà Nguyễn Thị L1 giao trả bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX963725 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Điều B và bà Thị Ba R ngày 09/11/2015 đối với thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49 cho ông Điều B và bà Thị Ba R.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Phạm Sĩ L và bà Nguyễn Thị L1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 6.250.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L, bà L1 đã nộp 6.250.000 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, theo biên lai thu tiền số 0009366 ngày 07/5/2019.

Bị đơn ông Điều B và bà Thị Ba R không phải chịu.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Sĩ L và bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 015665 ngày 09/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nga